

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 41

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Số: 19.157-1/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với các Công ty con gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.740.138.457	189.330.249.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	19.446.068.284	20.019.926.107
1. Tiền	111		18.436.068.284	13.219.926.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.010.000.000	6.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		570.000.000	9.603.990.764
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	570.000.000	9.603.990.764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.487.390.586	129.226.585.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	84.373.344.518	137.713.499.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.268.837.332	2.128.498.537
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.287.176.784	5.320.484.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(18.441.968.048)	(15.935.897.248)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	33.210.899.885	30.455.316.124
1. Hàng tồn kho	141		34.761.704.754	32.006.120.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.779.702	24.430.400
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	25.779.702	24.430.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.065.733.043	160.392.359.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.285.943.811	1.064.941.997
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.285.943.811	1.064.941.997
II. Tài sản cố định	220		160.145.397.536	134.038.972.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	158.945.532.458	132.826.981.935
Nguyên giá	222		366.349.960.598	325.587.868.513
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.404.428.140)	(192.760.886.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.199.865.078	1.211.990.154
Nguyên giá	228		5.379.692.098	5.379.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.179.827.020)	(4.167.701.944)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.911.253.186	283.770.716
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	3.911.253.186	283.770.716
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.723.138.510	25.004.674.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	19.292.285.543	21.678.874.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	753.430.960	214.201.242
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	2.677.422.007	3.111.598.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		316.805.871.500	349.722.608.045

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.207.526.692	118.385.919.571
I. Nợ ngắn hạn	310		70.221.026.692	117.399.419.571
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	34.426.595.968	92.879.761.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	3.465.879.940	2.911.409.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	10.939.322.922	5.960.145.513
4. Phải trả người lao động	314		14.083.330.376	9.478.490.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.457.629.811	3.974.021.868
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.932.969.969	1.311.365.501
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.872.252	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		883.425.454	884.225.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.18	245.598.344.808	231.336.688.474
I. Vốn chủ sở hữu	410		245.598.344.808	231.336.688.474
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.786.594.037	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.852.660.234	23.554.754.575
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.832.740.942	83.092.459.866
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		17.044.554.207	37.628.546.771
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.788.186.735	45.463.913.095
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.126.349.595	8.902.879.996
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		316.805.871.500	349.722.608.045



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	257.121.799.890	192.937.024.046
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		257.121.799.890	192.937.024.046
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	195.625.241.913	139.028.709.523
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.496.557.977	53.908.314.523
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	423.373.939	643.471.973
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.342.304.728	51.669.108
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		61.196.684	-
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.358.498.707	1.918.129.716
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	22.751.005.920	16.010.294.579
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.468.122.561	36.571.693.093
10. Thu nhập khác	31		176.148.492	145.905.020
11. Chi phí khác	32		85.820.682	1.088.700.005
12. Lợi nhuận khác	40		90.327.810	(942.794.985)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.558.450.371	35.628.898.108
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	7.721.673.755	6.614.318.850
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(539.229.718)	82.917.426
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.376.006.334	28.931.661.832
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.788.186.735	26.595.494.139
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.587.819.599	2.336.167.693
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	3.034	3.260
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	3.034	3.260

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.558.450.371	35.628.898.108
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	16.141.541.799	11.949.372.445
Các khoản dự phòng	03	5.6	2.508.620.800	(1.333.865.494)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.449.287)	17.295.509
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(406.283.866)	(547.120.415)
Chi phí lãi vay	06	5.4	61.196.684	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		52.828.076.501	45.714.580.153
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.472.892.689	(48.911.298.973)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.755.583.761)	(4.023.217.871)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49.213.685.345)	51.131.128.494
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.386.588.907	(1.650.188.128)
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.196.684)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(5.738.941.847)	(4.288.540.849)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(8.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.918.150.460	37.963.652.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.865.755.651)	(24.370.668.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.454	49.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(13.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.033.990.764	7.372.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.735.200.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	351.738.412	550.003.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.425.481.021)	(37.159.773.804)

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.282.483.810	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(27.245.831.301)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.114.350.000)	(4.582.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.077.697.491)	(4.582.490.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ				
(50 = 20+30+40)	50		(585.028.052)	(3.778.610.978)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.019.926.107	22.574.962.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.170.229	3.461.805
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	19.446.068.284	18.799.813.083



Phê duyệt
Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2018 là 627 (31/12/2017 là: 645).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bốc, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,48%	80,48%
3.	Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 – 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 – 07 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã khấu hao hết;
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao;
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%.
- Các dịch vụ khác: 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	951.086.566	2.103.699.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.484.981.718	11.116.226.376
Các khoản tương đương tiền	1.010.000.000	6.800.000.000
Cộng	19.446.068.284	20.019.926.107

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,0%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	65.306.324.065	63.521.340.542
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.264.457.398	65.389.596.386
Cộng	84.373.344.518	137.713.499.983

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Toàn Năng	1.150.000.000	1.210.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.118.837.332	905.144.123
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	13.354.414
Cộng	3.268.837.332	2.128.498.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.551.880.577	-	613.709.632	-
Phải thu khác	4.735.296.207	(4.465.006.016)	4.706.774.703	(4.465.006.016)
Cộng	6.287.176.784	(4.465.006.016)	5.320.484.335	(4.465.006.016)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.285.943.811	-	1.064.941.997	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	14.813.786.804	836.824.772	15.493.272.636	4.022.381.404
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.467.553.516	2.547.500	4.467.553.516	2.547.500
Cộng	19.281.340.320	839.372.272	19.960.826.152	4.024.928.904

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	107.147.400	Từ 6 tháng đến 1 năm	8.802.563.055	2.712.200.516	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	10.478.777.265	732.224.872	Từ 6 tháng đến 3 năm	11.158.263.097	1.312.728.388	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	19.281.340.320	839.372.272		19.960.826.152	4.024.928.904	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.867.461.655	-	16.560.242.043	-
Công cụ, dụng cụ	513.633.204	-	493.824.244	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.328.155.749	-	2.119.373.064	-
Thành phẩm	9.356.519.653	(835.242.862)	10.946.932.540	(835.242.862)
Hàng hóa	1.695.934.493	(715.562.007)	1.885.749.102	(715.562.007)
Cộng	34.761.704.754	(1.550.804.869)	32.006.120.993	(1.550.804.869)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trạm trộn bê tông Đại Lào	52.057.205	45.029.091
Trạm trộn bê tông Camly	75.193.784	-
Công trình nhà làm việc văn phòng	2.527.798.519	-
Công trình sân phơi bentonite	1.256.203.678	238.741.625
Cộng	3.911.253.186	283.770.716

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2018	60.707.280.927	164.533.230.477	98.790.367.472	719.969.879	520.611.939	316.407.819	325.587.868.513
Mua trong kỳ	-	22.321.045.455	19.506.604.547	-	-	420.317.244	42.247.967.246
Thanh lý	-	(1.023.739.093)	(462.136.068)	-	-	-	(1.485.875.161)
Tại ngày 30/06/2018	60.707.280.927	185.830.536.839	117.834.835.951	719.969.879	520.611.939	736.725.063	366.349.960.598
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2018	37.967.787.182	109.498.733.141	43.807.021.645	650.324.852	520.611.939	316.407.819	192.760.886.578
Khấu hao trong kỳ	1.174.294.957	7.092.169.355	7.805.642.116	15.278.573	-	42.031.722	16.129.416.723
Thanh lý	-	(1.023.739.093)	(462.136.068)	-	-	-	(1.485.875.161)
Tại ngày 30/06/2018	39.142.082.139	115.567.163.403	51.150.527.693	665.603.425	520.611.939	358.439.541	207.404.428.140
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2018	22.739.493.745	55.034.497.336	54.983.345.827	69.645.027	-	-	132.826.981.935
Tại ngày 30/06/2018	21.565.198.788	70.263.373.436	66.684.308.258	54.366.454	-	378.285.522	158.945.532.458

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 109.261.266.031 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	2.334.797.000	2.528.795.098	516.100.000	5.379.692.098
Tại ngày 30/06/2018	2.334.797.000	2.528.795.098	516.100.000	5.379.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	2.528.795.098	516.100.000	4.167.701.944
Khấu hao trong kỳ	12.125.076	-	-	12.125.076
Tại ngày 30/06/2018	1.134.931.922	2.528.795.098	516.100.000	4.179.827.020
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
Tại ngày 30/06/2018	1.199.865.078	-	-	1.199.865.078

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.666.131.641	20.485.120.548
Công cụ dụng cụ	626.153.902	983.753.902
Các khoản khác	-	210.000.000
Cộng	19.292.285.543	21.678.874.450

Trong đó, quyền khai thác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	55.818.350	156.531.866
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	188.104.500	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	354.628.927	556.550.155
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	633.679.150	1.029.729.244
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	308.346.672	675.502.044
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	445.161.193	805.010.239
Quyền khai thác mỏ Tutra	330.742.498	352.792.000
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.349.650.351	16.700.000.000
Cộng	18.666.131.641	20.485.120.548

4.12. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01	3.111.598.549	3.979.951.633
Đã phân bổ trong kỳ	(434.176.542)	(434.176.542)
Tại ngày 30/06	2.677.422.007	3.545.775.091

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Doanh nghiệp tư nhân VLXD Thanh Trà Công ty Global Hydroenergy GMBH	4.617.015.250	4.617.015.250	5.206.557.609	5.206.557.609
Phải trả cho các đối tượng khác	6.492.722.600	6.492.722.600	64.792.606.000	64.792.606.000
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	22.110.424.650	22.110.424.650	20.750.374.691	20.750.374.691
	1.206.433.468	1.206.433.468	2.130.223.125	2.130.223.125
Cộng	<u>34.426.595.968</u>	<u>34.426.595.968</u>	<u>92.879.761.425</u>	<u>92.879.761.425</u>

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Các khách hàng khác	3.465.879.940	2.826.412.925
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	84.996.700
Cộng	<u>3.465.879.940</u>	<u>2.911.409.625</u>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.784.045.304	5.163.123.622	4.119.667.974	-	740.589.656
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	774.404.382	774.404.382	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.031.765.428	7.721.673.755	5.738.941.847	-	4.049.033.520
Thuế thu nhập cá nhân	1.349.302	8.832.805	317.637.277	755.151.810	-	444.998.036
Thuế tài nguyên	22.903.500	2.593.373.410	4.572.694.264	2.395.985.248	22.903.500	416.664.394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	89.877.995	766.916.784	744.283.122	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	431.427.980	1.032.537.244	842.724.838	-	241.615.574
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	25.779.702	10.939.322.922	20.348.987.328	15.371.159.221	24.430.400	5.960.145.513

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.285.943.811	1.064.941.997
Các khoản trích trước khác	3.171.686.000	2.909.079.871
Cộng	4.457.629.811	3.974.021.868

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	753.430.960	214.201.242

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	50.278.713.729	13.920.600.375	189.760.499.884
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	26.595.494.139	2.336.167.693	28.931.661.832
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.078.750.000)	(503.740.000)	(4.582.490.000)
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(71.416.958)	(7.663.783.042)	(7.735.200.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	72.724.040.910	8.089.245.026	206.374.471.716
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	18.868.418.956	813.634.970	19.682.053.926
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.408.027.317	4.372.135.515	-	-	-	13.780.162.832
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	23.554.754.575	83.092.459.866	8.902.879.996	231.336.688.474
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	25.788.186.735	1.587.819.599	27.376.006.334
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.750.000.000)	(364.350.000)	(13.114.350.000)
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	76.852.660.234	42.832.740.942	10.126.349.595	245.598.344.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	50.215.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	34.784.140.000	34.784.140.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Tập đoàn	25.788.186.735	26.595.494.139
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	25.788.186.735	26.595.494.139
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.500.000	8.157.500
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.034	3.260

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	23.293,06	25.399,56
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	2.994.403.443	2.991.853.443

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	3.234.749.439	12.347.030.247
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	15.255.146.714	15.749.084.685
Doanh thu gạch	41.486.325.001	30.586.581.397
Doanh thu cao lanh	12.540.912.527	13.899.447.629
Doanh thu bê tông	184.604.666.209	120.354.880.088
Cộng	<u>257.121.799.890</u>	<u>192.937.024.046</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	19.703.627.333	4.935.660.418

5.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	1.377.238.869	9.071.641.157
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	11.093.555.725	10.953.730.142
Giá vốn gạch	22.301.839.091	13.283.450.578
Giá vốn cao lanh	7.495.903.793	8.804.983.577
Giá vốn bê tông	153.356.704.435	96.914.904.069
Cộng	<u>195.625.241.913</u>	<u>139.028.709.523</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.738.412	550.003.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.088.071	93.084.491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	547.456	383.510
Cộng	<u>423.373.939</u>	<u>643.471.973</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền vay	61.196.684	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.281.108.044	51.577.427
Chi phí tài chính khác	-	91.681
Cộng	<u>2.342.304.728</u>	<u>51.669.108</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	252.083.775	244.522.154
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	748.538.342	636.986.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.914.298	90.914.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.863.090	523.485.896
Chi phí bằng tiền khác	82.099.202	422.220.453
Cộng	<u>2.358.498.707</u>	<u>1.918.129.716</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	12.111.499.109	9.555.764.409
Chi phí vật liệu quản lý	553.796.453	633.860.891
Chi phí đồ dùng văn phòng	530.931.010	619.055.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.127.064.835	1.103.120.797
Thuế, phí và lệ phí	814.734.498	725.123.294
Chi phí dự phòng	2.508.620.800	(286.445.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.666.839	1.187.802.515
Chi phí bằng tiền khác	3.648.692.376	2.472.012.529
Cộng	<u>22.751.005.920</u>	<u>16.010.294.579</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.313.741.963	85.687.718.240
Chi phí nhân công	37.299.372.592	30.820.655.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.141.541.799	11.949.372.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.135.954.125	20.867.525.411
Chi phí khác bằng tiền	13.272.691.250	7.724.840.414
Cộng	219.163.301.729	157.050.111.675

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	34.558.450.371	35.628.898.108
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.581.353.708	208.678.892
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(41.398.487)	(2.175.024.015)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	39.098.405.592	33.662.552.985
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	7.819.681.118	6.732.510.597
Trừ: Thuế TNDN được hưởng ưu đãi	(98.007.363)	(118.191.747)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.721.673.755	6.614.318.850

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong kỳ và kỳ trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	(174.502.073)	(12.222.222)	(186.724.295)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	79.584.093	3.333.333	82.917.426
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	<u>(113.727.707)</u>	<u>3.333.334</u>	<u>(110.394.373)</u>
Tại ngày 01/01/2018	(208.645.687)	(5.555.555)	(214.201.242)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(542.563.051)	3.333.333	(539.229.718)
Tại ngày 30/06/2018	<u>(751.208.738)</u>	<u>(2.222.222)</u>	<u>(753.430.960)</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là các khoản tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là các khoản tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất gạch.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gồm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	45.474.972.930	12.609.758.607	41.965.660.001	15.255.146.714	187.699.049.484	(45.882.787.846)	257.121.799.890
GVHB	35.723.045.474	7.495.903.793	25.150.673.587	11.093.555.725	159.350.217.744	(43.188.154.410)	195.625.241.913
Lãi gộp	9.751.927.456	5.113.854.814	16.814.986.414	4.161.590.989	28.348.831.740	(2.694.633.436)	61.496.557.977
Chi phí bán hàng	28.200.472	259.757.236	931.454.562	889.326.044	249.760.393	-	2.358.498.707
Chi phí QLDN	523.345.329	1.275.098.021	2.956.706.892	1.363.231.521	16.215.114.282	417.509.875	22.751.005.920
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	9.200.381.655	3.578.999.557	12.926.824.960	1.909.033.424	11.883.957.065	(3.112.143.311)	36.387.053.350
Doanh thu tài chính	6.413.022.141	336.044	339.505.054	49.510	1.478.035	(6.331.016.845)	423.373.939
Chi phí tài chính	2.336.448.679	908.486	-	4.947.563	-	-	2.342.304.728
Lợi nhuận HĐ tài chính	4.076.573.462	(572.442)	339.505.054	(4.898.053)	1.478.035	(6.331.016.845)	(1.918.930.789)
Thu nhập khác	79.510.004	31	101.188.862	1.019.592	12.611.821	(18.181.818)	176.148.492
Chi phí khác	63.877.985	1.600.900	1.305	6.898.754	13.441.738	-	85.820.682
Lợi nhuận khác	15.632.019	(1.600.869)	101.187.557	(5.879.162)	(829.917)	(18.181.818)	90.327.810
Tổng lợi nhuận trước thuế	13.292.587.136	3.576.826.246	13.367.517.571	1.898.256.209	11.884.605.183	(9.461.341.974)	34.558.450.371
Chi phí thuế TNDN							7.721.673.755
Chi phí thuế hoãn lại							(539.229.718)
Lợi nhuận sau thuế							27.376.006.334

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gồm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	57.862.667.923	16.253.662.395	54.092.682.587	19.663.501.277	241.939.364.359	(73.759.438.001)	316.052.440.540
Tài sản không phân bổ	753.430.960						753.430.960
Tổng tài sản							316.805.871.500
Nợ phải trả của bộ phận	17.189.108.842	4.766.369.262	15.862.621.809	5.766.300.898	70.948.462.049	(43.325.336.168)	71.207.526.692
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gồm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	53.000.000	-	-	-	42.194.967.246	-	42.247.967.246
Chi phí khấu hao trong kỳ	716.492.763	491.649.543	773.425.113	1.026.697.901	13.149.943.146	(16.666.667)	16.141.541.799

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gồm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	34.459.725.015	13.899.447.629	38.794.065.139	15.749.084.685	123.082.882.088	(33.048.180.510)	192.937.024.046
GVHB	31.582.256.392	8.804.894.486	21.576.055.018	10.953.819.233	100.591.458.249	(34.479.773.855)	139.028.709.523
Lãi gộp	2.877.468.623	5.094.553.143	17.218.010.121	4.795.265.452	22.491.423.839	1.431.593.345	53.908.314.523
Chi phí bán hàng	20.407.030	282.323.539	744.620.414	775.693.020	95.085.713	-	1.918.129.716
Chi phí QLDN	291.595.031	1.175.336.050	3.040.900.194	1.331.741.195	9.753.212.234	417.509.875	16.010.294.579
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	2.565.466.562	3.636.893.554	13.432.489.513	2.687.831.237	12.643.125.892	1.014.083.470	35.979.890.228
Doanh thu tài chính	3.124.438.603	2.331.842	522.273.221	1.079.638	7.900.662	(3.014.551.993)	643.471.973
Chi phí tài chính	46.680.879	2.707.322	-	2.280.907	-	-	51.669.108
Lợi nhuận HĐ tài chính	3.077.757.724	(375.480)	522.273.221	(1.201.269)	7.900.662	(3.014.551.993)	591.802.865
Thu nhập khác	23.395.688	191.600	102.284.394	-	1.053.706.216	(1.033.672.878)	145.905.020
Chi phí khác	114.212.735	1.827.065	31.382.202	22.000	941.256.003	-	1.088.700.005
Lợi nhuận khác	(90.817.047)	(1.635.465)	70.902.192	(22.000)	112.450.213	(1.033.672.878)	(942.794.985)
Tổng lợi nhuận trước thuế	5.552.407.239	3.634.882.609	14.025.664.926	2.686.607.968	12.763.476.767	(3.034.141.401)	35.628.898.108
Chi phí thuế TNDN							6.614.318.850
Chi phí thuế hoãn lại							82.917.426
Lợi nhuận sau thuế							28.931.661.832

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	55.449.321.620	22.407.543.870	62.540.594.397	25.389.376.284	198.424.077.970	(50.547.390.636)	313.663.523.505
Tài sản không phân bổ	103.806.869						103.806.869
Tổng tài sản							313.767.330.374
Nợ phải trả của bộ phận	19.971.632.510	8.055.626.097	22.483.662.077	9.127.610.030	71.334.466.197	(23.580.138.253)	107.392.858.658
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	100.000.000	-	2.591.270.709	-	22.190.407.275	-	24.881.677.984
Chi phí khấu hao trong kỳ	759.801.894	641.036.018	459.016.638	1.813.752.332	8.292.432.230	(16.666.667)	11.949.372.445

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	10.264.457.398	65.389.596.386
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	13.354.414
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(216.433.468)	(2.130.223.125)
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	(990.000.000)	-
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cộng	(1.206.433.468)	(2.130.223.125)
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.14:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	(84.996.700)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	19.703.627.333	4.935.660.418
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND

Mua hàng:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.388.565.498	4.815.956.104
--	---------------	---------------

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận do Tập đoàn công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	1.997.875.000	1.883.000.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.065.211.500	404.464.000

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	132.000.000	276.600.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	139.028.709.523	134.425.229.277
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.908.314.523	58.511.794.769
Chi phí bán hàng	1.918.129.716	6.521.609.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do thay đổi phương thức phân loại để phân loại chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí khác bằng tiền vào giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của kỳ trước đã được báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc báo cáo lại số liệu so sánh trên sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

**Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng**